

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG SÔNG HỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/CT-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST tại
BCTC riêng kiểm toán năm 2024
so với năm 2023

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng (ICG) xin được giải trình như sau:

Biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2024 so với BCTC riêng kiểm toán năm 2023:

Chỉ tiêu	BCTC kiểm toán năm 2024	BCTC kiểm toán 2023	Chênh lệch	Ghi chú
Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC riêng	908.046.863	(8.844.990.317)	9.753.037.180	

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 của doanh nghiệp lãi: 908.046.863 đồng, trong khi tại báo cáo kết quả kinh doanh năm 2023 lỗ: 8.844.990.317 đồng. Nguyên nhân chủ yếu trong kỳ phát sinh doanh thu chuyển nhượng bất động sản và doanh thu từ nhập khác dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC riêng kiểm toán năm 2024 thay đổi so BCTC riêng kiểm toán năm 2023.

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước với nguyên nhân đã trình bày tại mục 1. nêu trên.

3. Kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý IV/2024 đã công bố so với báo cáo tài chính năm 2024 của kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên.

Theo số liệu báo cáo tài chính riêng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2024 đơn vị lãi: 997.241.366 đồng. Trong khi tại báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán năm 2024, lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty Cổ phần xây dựng Sông Hồng lãi: 908.046.863 đồng. Nguyên nhân là do đơn vị Kiểm toán phân bổ lại thuế GTGT và chi phí khấu hao dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm: 89.194.503 đồng.

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm công bố thông tin chính xác về số liệu trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu: TCHC/CT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Quỳnh Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05-06
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	07-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-BXD ngày 21/02/2006 và Quyết định số 747/QĐ-BXD ngày 09/05/2006 (sửa đổi Quyết định 257/QĐ-BXD) của Bộ trưởng Bộ xây dựng và giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100107042 ngày 17/04/2006 (thay đổi là thứ 12 ngày 20/01/2025) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

Số 164 Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hùng	Chủ tịch
Ông Trừ Hoài Nam	Thành viên
Ông Phạm Quang Huy	Thành viên
Bà Nông Thị Thu Trang	Thành viên
Bà Phạm Quỳnh Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Quỳnh Trang	Tổng Giám đốc
Bà Nông Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Mai Hồng Linh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thùy Linh	Thành viên
Ông Lê Duy Mạnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01/04/2024)
Bà Nguyễn Hoài Thu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)

Đại diện theo pháp luật

Bà Phạm Quỳnh Trang	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Quỳnh Trang

Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



Phạm Hùng



Số: 304/BCKT-TC/AVA.NVx

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng, được lập ngày 26/03/2025, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 26/03/2024.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Đỗ Thị Duyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
3642-2021-126-1
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Trần Thị Lan Anh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
4992-2024-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		306,156,873,453	309,797,673,189
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19,995,666,304	33,016,304,391
1. Tiền	111		2,495,666,304	1,016,304,391
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,500,000,000	32,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	783,551,681	747,570,010
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		783,551,681	747,570,010
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,601,754,091	22,019,157,370
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	10,270,487,741	5,471,730,475
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5,592,132,047	5,557,838,327
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	14,434,757,119	12,600,588,568
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(4,695,622,816)	(1,611,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	259,775,901,377	253,545,110,288
1. Hàng tồn kho	141		259,775,901,377	253,545,110,288
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	469,531,130
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	469,531,130
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		224,022,476,302	230,981,621,464
I. Tài sản cố định	220		43,141,478,114	46,649,080,328
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	42,811,478,114	46,394,080,328
- Nguyên giá	222		61,012,342,920	61,012,342,920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,200,864,806)	(14,618,262,592)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	330,000,000	255,000,000
- Nguyên giá	228		330,000,000	255,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
II. Bất động sản đầu tư	230	V.11	16,091,324,302	19,703,974,749
- Nguyên giá	231		18,342,532,540	21,666,153,424
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,251,208,238)	(1,962,178,675)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	282,361,620	282,361,620
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		282,361,620	282,361,620
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	163,505,490,563	163,505,490,563
1. Đầu tư vào công ty con	251		29,400,000,000	29,400,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		400,000,000	400,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		133,705,490,563	133,705,490,563
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,001,821,703	840,714,204
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1,001,821,703	840,714,204
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		530,179,349,755	540,779,294,653

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		250.960.319.748	252.214.111.509
I. Nợ ngắn hạn	310		228.204.323.948	229.515.115.709
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	439.625.918	6.342.287.157
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	-	25.857.641
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	444.206.865	74.422.066
4. Phải trả người lao động	314		480.386.364	502.790.908
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		220.886.363	321.551.818
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	224.834.927.736	220.194.675.417
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.784.290.702	2.053.530.702
II. Nợ dài hạn	330		22.755.995.800	22.698.995.800
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	705.995.800	648.995.800
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	22.050.000.000	22.050.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		279.219.030.007	288.565.183.144
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	279.219.030.007	288.565.183.144
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.123.458.400	22.123.458.400
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(22.127.942.200)	(22.127.942.200)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.009.766.120	40.009.766.120
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.213.747.687	48.559.900.824
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.305.700.824	57.404.891.141
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		908.046.863	(8.844.990.317)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		530.179.349.755	540.779.294.653

Người lập biểu


Phạm Minh Cường

Kế toán trưởng


Lương Thị Ánh Phượng

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc




Phạm Quỳnh Trang

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.209.223.017	6.336.061.310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	5.299.544.196
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		13.209.223.017	1.036.517.114
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.580.780.715	1.970.431.636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.628.442.302	(933.914.522)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.037.984.453	1.975.101.516
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.907.657.261	2.493.039.451
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.907.657.261	2.493.039.451
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.450.698.443	7.758.799.935
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(4.691.928.949)	(9.210.652.392)
10. Thu nhập khác	31	VI.7	5.696.075.791	366.951.290
11. Chi phí khác	32		-	1.289.215
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.696.075.791	365.662.075
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.004.146.842	(8.844.990.317)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	96.099.979	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		908.046.863	(8.844.990.317)

Người lập biểu

Phạm Minh Cường

Kế toán trưởng

Lương Thị Ánh Phượng

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc

Phạm Quỳnh Trang



Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		7.029.969.061	5.284.447.080
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(7.787.474.460)	(78.524.900.625)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.846.689.049)	(5.549.845.266)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(473.482.632)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.225.547.422	79.827.155.800
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.124.239.170)	(26.562.718.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.502.886.196)	(25.999.344.222)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
7. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.272.727)	(5.063.147.000)
8. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		2.244.692.727	1.909.090.909
9. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		2.015.934.484	2.049.601.395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.233.354.484	(1.104.454.696)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
10. Tiền thu từ đi vay	33		-	14.700.000.000
11. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.751.106.375)	(8.834.793.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.751.106.375)	5.865.206.125
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(13.020.638.087)	(21.238.592.793)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.016.304.391	54.254.897.184
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		19.995.666.304	33.016.304.391

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025
Tổng Giám đốc

Phạm Minh Cường

Lương Thị Ánh Phượng

Phạm Quỳnh Trang



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng.

Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-BXD ngày 21/02/2006 và Quyết định số 747/QĐ-BXD ngày 09/05/2006 (sửa đổi Quyết định 257/QĐ-BXD) của Bộ trưởng Bộ xây dựng và giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100107042 ngày 17/04/2006 (thay đổi là thứ 12 ngày 20/01/2025) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: số 164 Lò Đức, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 200.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng, đầu tư và kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc tổng mặt bằng nội, ngoại thất: đối với công trình dân dụng công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch chung; quy hoạch tổng thể, chi tiết đối với khu đô thị, khu dân cư; Thiết kế san nền hệ thống thoát nước, đường nội bộ vào khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch điện đô thị, nông nghiệp, xí nghiệp; Thiết kế cấp điện, chống sét đối với công trình xây dựng, dân dụng công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa chất công trình xây dựng;
- Tư vấn thẩm tra, thẩm định, quy hoạch dự án đầu tư, kỹ thuật, bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nội, ngoại thất; Kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình ngầm, công trình và hệ thống điện, viễn thông và các công trình kỹ thuật khác, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khoan phá bê tông, phá dỡ công trình xây dựng, di chuyển nhà cửa; Tư vấn đầu tư (không bao gồm du lịch);
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng. Kinh doanh ăn uống. Kinh doanh lữ hành và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Đầu tư kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Môi giới, đấu giá bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn giá đất);
- Kinh doanh thiết bị dân dụng, công nghiệp, y tế, nguyên liệu, than, chất đốt; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, sắt thép;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; Cho thuê phương tiện vận tải, cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển;
- Sửa chữa lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, cung cấp phụ tùng thay thế máy móc, thiết bị phục vụ ngành công, nông nghiệp, giao thông, vận tải, khai thác mỏ, cơ khí, thủy lợi, thủy điện, tự động hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, thực phẩm, đồ gỗ dân dụng và công nghiệp, khai thác quặng kim loại đen phục vụ luyện gang thép, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);

- Kinh doanh nhập khẩu các loại hàng hóa, thiết bị vật tư, vật liệu xây dựng, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, nông, lâm sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát có cồn và có ga;
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty có trụ sở chính đặt tại văn phòng của Công ty đặt tại số 164 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Danh sách các công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SHF	98%	98%	Hà Nội	Nông nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phát triển dịch vụ và Thương mại Sông Hồng	40%	40%	Hà Nội	Thương mại, dịch vụ

5.3. Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 29 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2024, có 30 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên 12 tháng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi và được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Hiện tại công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	1.578.358.108	97.550.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	917.308.196	918.753.991
Các khoản tương đương tiền (*)	17.500.000.000	32.000.000.000
	19.995.666.304	33.016.304.391

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Trung tâm kinh doanh Hội sở (lãi suất 3,6%-3,9%/năm)

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	783.551.681	783.551.681	747.570.010	747.570.010
	783.551.681	783.551.681	747.570.010	747.570.010

(*) Hợp đồng tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 12 tháng.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty Cổ phần SHF	29.400.000.000	-	29.400.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Phát triển dịch vụ và Thương mại Sông Hồng	400.000.000	-	400.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần tư vấn Incomex	900.000.000	-	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Vạn Khởi Thành	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư IT Việt Nam	31.752.600	-	31.752.600	-
Công ty Cổ phần Green Town Việt Nam (1)	97.710.000.000	-	97.710.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sao Mai (2)	32.063.737.963	-	32.063.737.963	-
	163.505.490.563	-	163.505.490.563	-

(1) Tại 31/12/2024, vốn điều lệ của công ty Cổ phần Green Town Việt Nam là 1.329.500.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng sở hữu với tỷ lệ 7,35%.

(2) Tại 31/12/2024, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sao Mai là 175.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng sở hữu tỷ lệ 15% với giá mua là 32.063.737.963 đồng.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Ban Quản lý các dự án xây dựng thành phố Đà Nẵng (Nhà biểu diễn đa năng Phần thân)	2.539.424.000	2.539.424.000
Tổng Công ty Sông Hồng (Ban tổ chức trung ương)	1.130.471.101	1.130.471.101
Khách hàng khác	1.426.612.640	1.801.835.374
Bên liên quan		
Phạm Tiến Thành	5.173.980.000	-
	10.270.487.741	5.471.730.475

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Sông Hồng	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết kế và Đầu tư Xây dựng ADCI	2.527.653.600	2.527.653.600
Công ty CP Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng CONINCO	341.234.744	341.234.744
Công ty Cổ phần tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và môi trường NDC	236.040.000	472.080.000
Người bán khác	1.487.203.703	1.216.869.983
	5.592.132.047	5.557.838.327

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Các bên khác				
Tạm ứng	1.072.583.574	-	1.265.459.790	-
Phải thu khác	3.824.209.833	-	4.138.141.535	(300.000.000)
Lãi dự thu	43.203.987	-	57.135.689	-
Phải thu khác	3.781.005.846	-	4.081.005.846	(300.000.000)
Dư Nợ phải trả khác	1.292.093.882	-	1.314.544.413	-
Bên liên quan				
Ông Phạm Tiến Thành	8.245.869.830	-	5.882.442.830	-
	14.434.757.119	-	12.600.588.568	(300.000.000)

6. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 1	-		135.000.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Incomex	-		300.000.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Sông Hồng	1.000.000.000		1.176.000.000	
Ban Quản lý các dự án xây dựng thành phố Đà Nẵng (Nhà biểu diễn đa năng Phần thân)	2.539.424.000		-	
Công ty Cổ phần Xây lắp Incomex (Nhà biểu diễn đa năng Phần san nền)	25.727.715		-	
Tổng Công ty Sông Hồng (Ban tổ chức trung ương)	1.130.471.101		-	
	4.695.622.816	-	1.611.000.000	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	259.775.901.377	-	253.545.110.288	-
- Dự án Trung tâm thương mại Chợ Xuân La	186.814.483.717		183.920.248.597	-
- Dự án Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ ở cầu Vĩnh Tuy	70.419.814.435		67.083.258.466	-
- Các công trình khác	2.541.603.225		2.541.603.225	-
	259.775.901.377	-	253.545.110.288	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	1.001.821.703	840.714.204
	1.001.821.703	840.714.204

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2024	47.338.038.090	11.831.674.227	1.842.630.603	61.012.342.920
Mua trong kỳ		27.272.727		27.272.727
Thanh lý, nhượng bán		(27.272.727)		(27.272.727)
Số dư 31/12/2024	47.338.038.090	11.831.674.227	1.842.630.603	61.012.342.920
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2024	9.883.338.950	3.157.527.823	1.577.395.819	14.618.262.592
Khấu hao trong kỳ	1.777.875.083	1.713.152.495	91.574.636	3.582.602.214
Số dư 31/12/2024	11.661.214.033	4.870.680.318	1.668.970.455	18.200.864.806
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	37.454.699.140	8.674.146.404	265.234.784	46.394.080.328
Tại ngày 31/12/2024	35.676.824.057	6.960.993.909	173.660.148	42.811.478.114
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				2.904.376.239
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ không sử dụng				56.298.125

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác (*)	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2024	255.000.000	255.000.000
Mua trong kỳ	75.000.000	75.000.000
Số dư 31/12/2024	-	330.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2024	-	-
Số dư 31/12/2024	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	-	255.000.000
Tại ngày 31/12/2024	-	330.000.000

(*) Phí đấu giá biển số xe định danh cho ô tô 30K-591.99 và phí mua biển số xe định danh ô tô 30K-595.19

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	31/12/2024	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2024
Nguyên giá	18.342.532.540	3.323.620.884	-	21.666.153.424
- Nhà	14.770.123.152	2.673.678.235	-	17.443.801.387
+ Tầng G1 tòa D1 Vĩnh Tuy	9.591.206.632	2.673.678.235		12.264.884.867
+ Tầng G2,3 tòa D1 Vĩnh Tuy	5.178.916.520			5.178.916.520
- Quyền sử dụng đất	3.572.409.388	649.942.649	-	4.222.352.037
+ Tầng G1 tòa D1 Vĩnh Tuy	2.331.519.989	649.942.649		2.981.462.638
+ Tầng G2,3 tòa D1 Vĩnh Tuy	1.240.889.399			1.240.889.399
Giá trị hao mòn lũy kế	2.251.208.238	406.773.705	695.803.268	1.962.178.675
- Nhà	2.251.208.238	406.773.705	695.803.268	1.962.178.675
+ Tầng G1 tòa D1 Vĩnh Tuy	1.459.207.245	406.773.705	489.360.184	1.376.620.766
+ Tầng G2,3 tòa D1 Vĩnh Tuy	792.000.993		206.443.084	585.557.909
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
+ Tầng G1 tòa D1 Vĩnh Tuy	-			-
+ Tầng G2,3 tòa D1 Vĩnh Tuy	-			-
Giá trị còn lại	16.091.324.302	-	-	19.703.974.749
- Nhà	12.518.914.914			15.481.622.712
+ Tầng G1 tòa D1 Vĩnh Tuy	8.131.999.387			10.888.264.101
+ Tầng G2,3 tòa D1 Vĩnh Tuy	4.386.915.527			4.593.358.611
- Quyền sử dụng đất	3.572.409.388			4.222.352.037
+ Tầng G1 tòa D1 Vĩnh Tuy	2.331.519.989			2.981.462.638
+ Tầng G2,3 tòa D1 Vĩnh Tuy	1.240.889.399			1.240.889.399

12. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Công trình: Dự án Hà Đông	39.831.769	39.831.769
Công trình: Dự án Kim Liên giai đoạn II	204.713.273	204.713.273
Công trình: Dự án Đông Anh	17.834.760	17.834.760
Công trình: Dự án Giải Phóng	19.981.818	19.981.818
	282.361.620	282.361.620

13. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Xây lắp Incomex (Nhà biểu diễn đa năng - Phần Thân)	-	2.533.841.763
Công ty Cổ phần Xây lắp Incomex (Ban tổ chức Trung ương)	-	1.130.471.101
Phải trả người bán ngắn hạn khác	439.625.918	2.677.974.293
	439.625.918	6.342.287.157

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Người mua trả tiền trước khác	-	25.857.641
	-	25.857.641

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	01/01/2024
Thuế GTGT phải nộp	275.998.317	1.282.556.704	1.006.558.387	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.099.979	96.099.979	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	72.108.569	719.123.134	721.436.631	74.422.066
	444.206.865	2.097.779.817	1.727.995.018	74.422.066

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Phải trả khác

16.1. Ngắn hạn

Các bên khác

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp

Phải trả phải nộp khác

+ Tiền lãi vay phải trả

+ Phải trả về cổ tức

+ Công ty CP Bất động sản Catalan (1)

+ Công ty CP Thanh Xuân (Phải trả về hợp tác kinh doanh) (2)

+ Phải trả phải nộp khác

Phải thu khác (dư có)

31/12/2024

01/01/2024

42.412.882

36.938.514

1.127.262

1.127.262

224.686.375.492

220.129.695.201

4.400.696.712

2.493.039.451

553.559.801

518.666.176

161.748.510.000

159.025.000.000

55.860.000.000

55.860.000.000

2.123.608.979

2.232.989.574

105.012.100

26.914.440

224.834.927.736

220.194.675.417

16.2. Dài hạn

Các bên khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

705.995.800

648.995.800

705.995.800

648.995.800

(1) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0701/HĐHT ngày 07/01/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng và Công ty Cổ phần Bất động sản Catalan về việc hợp tác kinh doanh Dự án Trung tâm thương mại, chợ, siêu thị, văn phòng cho thuê Xuân La, quy mô 2075 m2 đất tại phường Xuân La, quận Tây Hồ, Hà Nội và phụ lục hợp đồng số 01-0701/2022/PL-HĐHT ngày 28/04/2022. Đóng góp của Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng: Lợi thế thương mại trên khu đất dự án, các phần việc đã thực hiện, các chi phí đã nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước, tất cả các chi phí và nghĩa vụ tài chính khác có liên quan đến dự án mà công ty đã thực hiện tính đến thời điểm ký kết hợp đồng với số tiền là 26.000.000.000 đồng. Đóng góp Công ty Cổ phần Bất động sản Catalan bao gồm: Toàn bộ tiền sử dụng đất, nghĩa vụ tài chính và tiền chậm nộp mà công ty Cổ phần Sông Hồng chưa nộp vào ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế tính đến thời điểm nộp tiền, toàn bộ chi phí để hoàn tất thủ tục pháp lý của dự án, chi phí xây dựng công trình và các chi phí để đưa công trình vào khai thác sử dụng, các chi phí khác để thực hiện dự án đến khi dự án hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng. Hai bên cùng phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn của dự án.

(2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 18/02/2022 về việc thực hiện đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án Tổ hợp TTTM, văn phòng, căn hộ ở cầu Vĩnh Tuy tại phường Long Biên, quận Long Biên, Hà Nội - phần tổ hợp TTTM và văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5. Tổng mức đầu tư dự kiến cho phần tổ hợp TTTM và văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là 160.997.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng góp 90.437.000.000 đồng tương đương tỷ lệ 56,18%, Công ty Cổ phần Thanh Xuân góp 70.560.000.000 đồng tương đương tỷ lệ 43,82%. Lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ góp vốn. Trong năm Công ty chuyển lại tạm thời một phần vốn góp hợp tác trong thời gian vốn chưa cần sử dụng theo yêu cầu của Công ty Cổ phần Thanh Xuân.

17. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
Công ty Cổ phần Bất động sản BIM (*)	22.050.000.000			22.050.000.000
	22.050.000.000	-	-	22.050.000.000

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 31/12/2024

(*) Bao gồm:

- Hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Bất động sản BIM và Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng số 2022/HĐV-BLA ngày 17/02/2022 và phụ lục hợp đồng số 02/2022/HĐV-BLA ngày 21/02/2022. Số tiền vay: 77.910.000.000 đồng. Mục đích vay: mua cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Green Town Việt Nam. Thời hạn vay đến 31/12/2026. Lãi suất cho vay được áp dụng bằng lãi suất huy động tiền gửi VND áp dụng cho khách hàng cá nhân với kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietcombank công bố tại thời điểm huy động cộng biên độ 4%. Số dư gốc vay còn phải trả tại 31/12/2024 là 7.350.000.000 đồng.

- Hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Bất động sản BIM và Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng số 03/2023/HĐV/BLA-SH ngày 10/03/2023. Số tiền vay: 70.560.000.000 đồng. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay đến 31/12/2026. Lãi suất cho vay được áp dụng bằng lãi suất huy động tiền gửi VND áp dụng cho khách hàng cá nhân với kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietcombank công bố tại thời điểm huy động cộng biên độ 4%. Số dư gốc vay còn phải trả tại 31/12/2024 là 14.700.000.000 đồng.

Tài sản đảm bảo thế chấp khoản vay: Toàn bộ 977.100 cổ phần tại Công ty Cổ phần Green Town Việt Nam (mệnh giá 100.000đ/cổ phần).

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2024	Tỷ lệ (%)	01/01/2024
		Giá trị		Giá trị
Phạm Hùng	17,01	34.014.490.000	17,01	34.014.490.000
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Thanh Long	16,85	33.701.000.000	16,85	33.701.000.000
Võ Ngọc Hùng	8,16	16.324.000.000	8,16	16.324.000.000
HANSHIN Engineering & Construction Co., Ltd	5,99	11.970.000.000	5,99	11.970.000.000
Trừ Hoài Nam	5,00	9.990.000.000	5,00	9.990.000.000
Các cổ đông khác	47,00	94.000.510.000	47,00	94.000.510.000
	100	200.000.000.000	100	200.000.000.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm 2024	Năm 2023
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.786.000.000	8.786.000.000

18.4. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	2.428.000	2.428.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	17.572.000	17.572.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.430.682.776	6.336.061.310
Doanh thu kinh doanh bất động sản	6.778.540.241	-
	13.209.223.017	6.336.061.310

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Hàng bán bị trả lại	-	5.299.544.196
	-	5.299.544.196

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.663.933.536	3.851.627.002
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.916.847.179	(1.881.195.366)
	6.580.780.715	1.970.431.636

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	950.184.453	1.975.101.516
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.087.800.000	
	2.037.984.453	1.975.101.516

5. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	1.907.657.261	2.493.039.451
	1.907.657.261	2.493.039.451

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.554.911.604	3.133.462.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.258.669	420.220.603
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.096.293.238	2.016.192.473
Chi phí dự phòng	3.695.752.101	
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.826.482.831	2.188.924.345
	11.450.698.443	7.758.799.935

7. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	62.551.290
<i>Thu</i>	27.272.727	1.909.090.909
<i>GTCL</i>	27.272.727	1.846.539.619
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	-	304.400.000
Xoá các khoản nợ phải trả	5.691.151.925	
Các khoản khác	4.923.866	
	5.696.075.791	366.951.290

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	6.502.942.573	6.202.032.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.278.405.482	4.121.037.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.214.558.637	6.645.231.924
Chi phí dự phòng	3.695.752.101	-
Chi phí khác bằng tiền	3.653.764.275	69.170.232.973
	21.345.423.068	86.138.534.504

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.004.146.842	(8.844.990.317)
Các khoản điều chỉnh tăng	990.407.863	456.398.697
<i>Khấu hao xe ô tô tương ứng phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng</i>	990.407.863	456.398.697
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.087.800.000)	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.087.800.000)	-
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá TGNH và các khoản phải thu</i>		
Thu nhập chịu thuế TNDN	906.754.705	(8.388.591.620)
- <i>Thu nhập chịu thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường</i>	426.254.811	(8.388.591.620)
- <i>Thu nhập chịu thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng Bất động sản Chuyển lỗ</i>	480.499.894	
- <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường</i>	(426.254.811)	
- <i>Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản</i>		
Thu nhập chịu thuế TNDN	480.499.894	(8.388.591.620)
- <i>Thu nhập chịu thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường</i>	-	(8.388.591.620)
- <i>Thu nhập chịu thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng Bất động sản</i>	480.499.894	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	96.099.979	-

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ và Thương mại Sông Hồng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần SHF	Công ty con
Ông Phạm Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Thành viên quản lý chủ chốt	

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ và Thương mại Sông Hồng		
Phí quản lý vận hành, dịch vụ khác phải trả	1.129.470.000	1.344.639.508
Doanh thu bãi đỗ xe và cho thuê mặt bằng	3.358.200.000	3.572.700.000
Ông Phạm Tiến Thành		
Chuyển nhượng diện tích dịch vụ thương mại tại Tổ hợp TTTM, văn phòng và căn hộ ở cầu Vĩnh Tuy	7.391.400.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3.3. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
A Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc				
1	Phạm Hùng	Chủ tịch HĐQT	720.454.546	722.272.727
2	Phạm Quỳnh Trang	Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT	521.810.545	525.866.365
3	Nông Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc,	429.985.452	386.645.455
4	Trần Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc		
5	Phạm Quang Huy	Thành viên HĐQT	275.590.387	239.118.466
6	Trừ Hoài Nam	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
7	Võ Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT		
8	Phạm Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc	413.459.819	388.095.000
B Thu nhập của Ban kiểm soát				
1	Mai Hồng Linh	Trưởng BKS	60.000.000	30.000.000
2	Trần Thị Thùy Linh	Thành viên ban KS	124.722.726	166.602.274
3	Lê Duy Mạnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/04/2024)	12.000.000	205.090.909
4	Nguyễn Hoài Thu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)	165.960.365	
Cộng			2.783.983.840	2.723.691.196

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISIC.

Người lập biểu


Phạm Minh Cường

Kế toán trưởng


Lương Thị Ánh Phượng

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc


Phạm Quỳnh Trang

Phụ lục số 02

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2023	200,000,000,000	22,123,458,400	(22,127,942,200)	39,884,546,792	66,913,329,797	306,793,392,789
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	125,219,328	(8,844,990,317)	(8,719,770,989)
Lãi/(lỗ) trong kỳ					(8,844,990,317)	(8,844,990,317)
Trích các quỹ				125,219,328		125,219,328
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	9,508,438,656	9,508,438,656
Chia cổ tức					8,786,000,000	8,786,000,000
Phân phối các quỹ và thù lao HĐQT, BKS					722,438,656	722,438,656
Số dư 31/12/2023	200,000,000,000	22,123,458,400	(22,127,942,200)	40,009,766,120	48,559,900,824	288,565,183,144
Số dư 01/01/2024	200,000,000,000	22,123,458,400	(22,127,942,200)	40,009,766,120	48,559,900,824	288,565,183,144
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	908,046,863	908,046,863
Lãi/(lỗ) trong kỳ					908,046,863	908,046,863
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	10,254,200,000	10,254,200,000
Chia cổ tức					8,786,000,000	8,786,000,000
Phân phối các quỹ và thù lao HĐQT, BKS (*)					1,468,200,000	1,468,200,000
Số dư 31/12/2024	200,000,000,000	22,123,458,400	(22,127,942,200)	40,009,766,120	39,213,747,687	279,219,030,007

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCD ngày 26/04/2024.

Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	976,200,000 đồng
Chi trả thù lao HĐQT, BKS	492,000,000 đồng
Trả cổ tức năm 2023	8,786,000,000 đồng
Cộng	10,254,200,000 đồng